KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AAV)

CTCP AAV Group

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.9%	**21.7%**	**30.4%**

DT thuần *2024*
38.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼34.6| -47.4%

LN thuần *2024*
-13.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.80| 26.4%

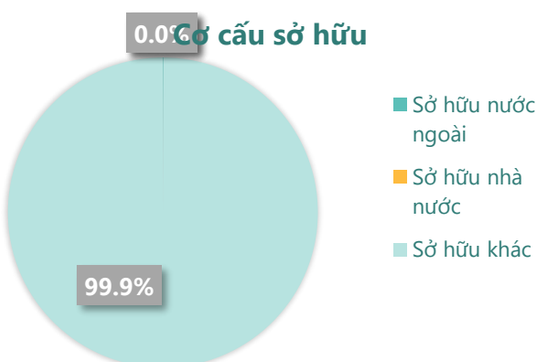
LN sau thuế *2024*
-15.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.50| 9.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-34.3%
YoY: +/-▼ 18.2%

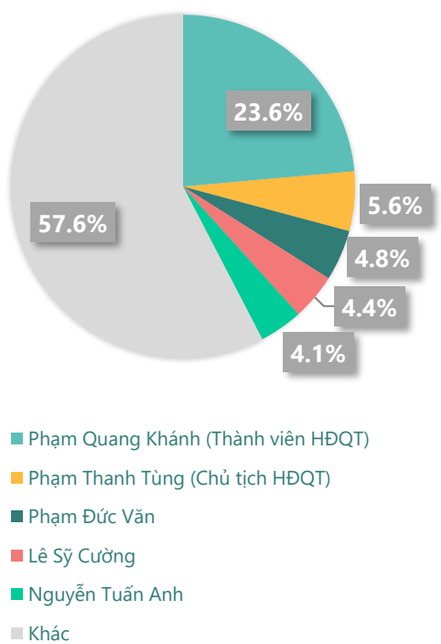
ROE *2024*
-2.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	504
Số lượng CPLH (CP)	68,987,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,060,660
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.30
EPS	-174
P/E	-42.0

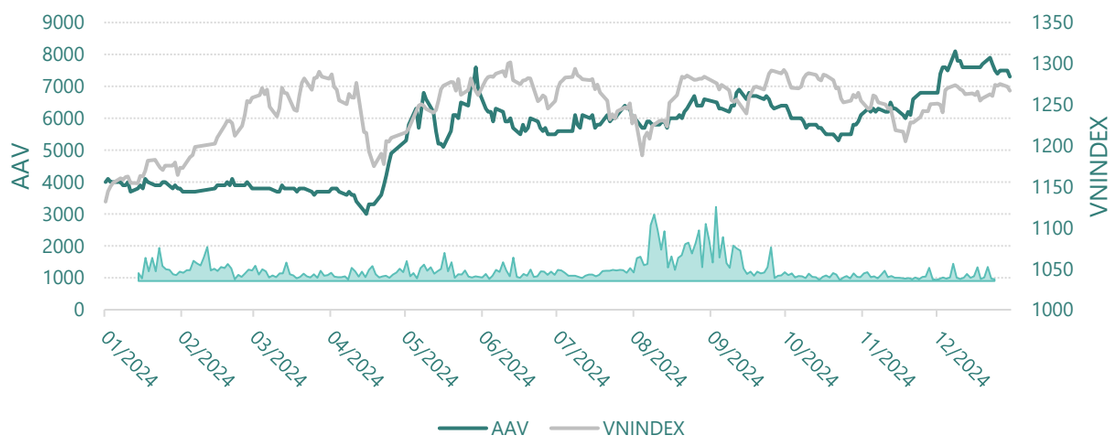
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



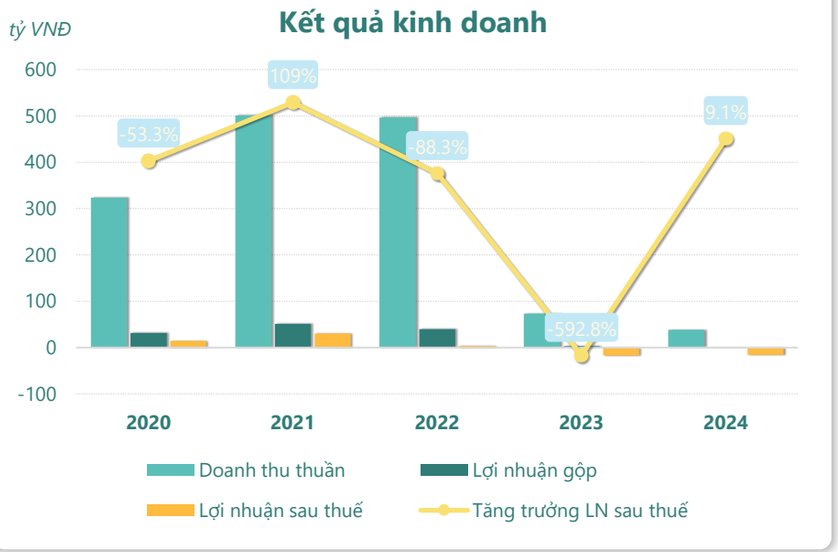
Lịch sử giá

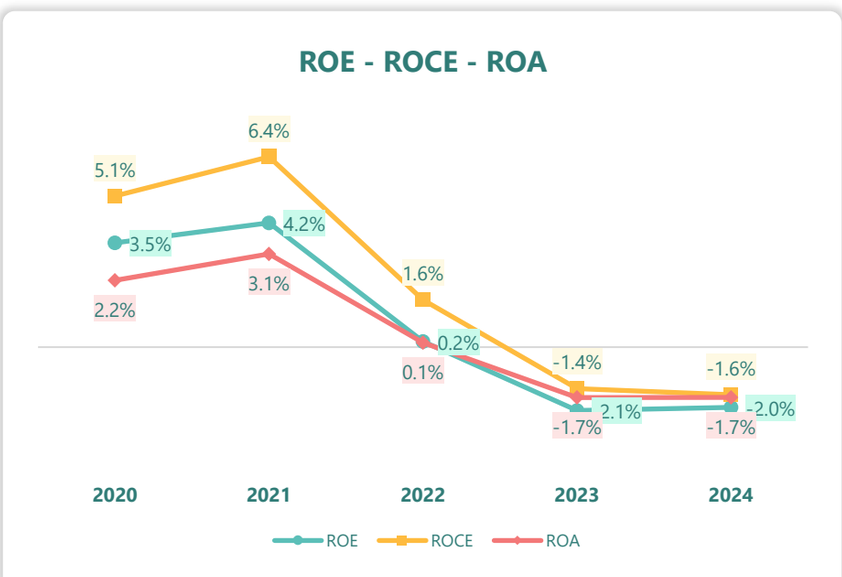


Kết quả kinh doanh **AAV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 47.4%** chỉ còn **38.49** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt -15.76 tỷ đồng **tăng 9.07%**.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.03% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

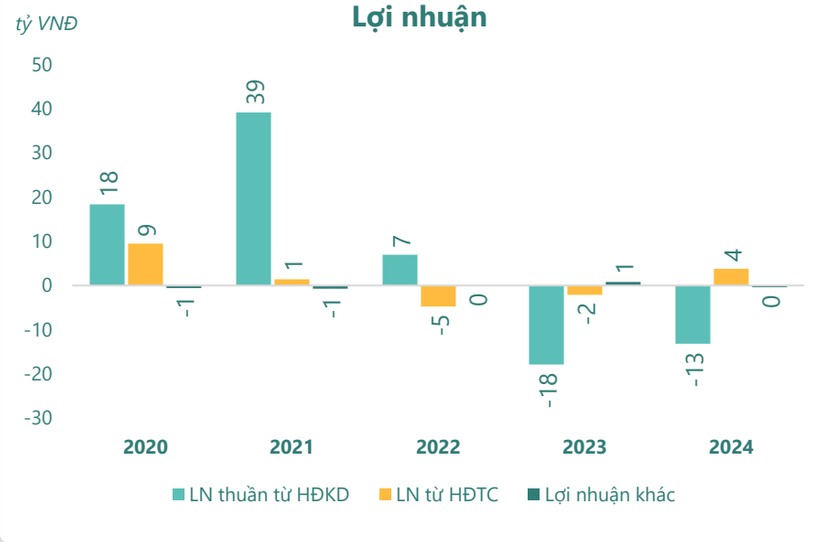


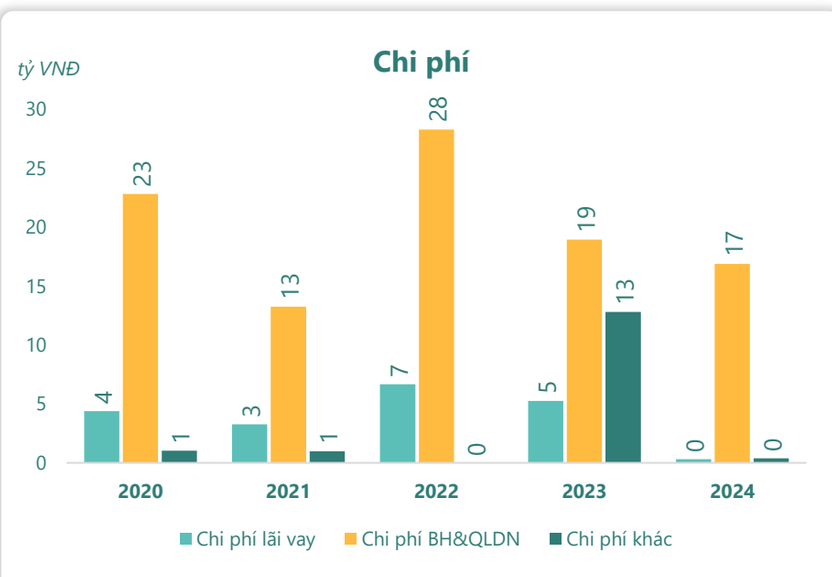


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **AAV** năm **2024 tăng lên 4.73** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 13.15 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 17.87 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

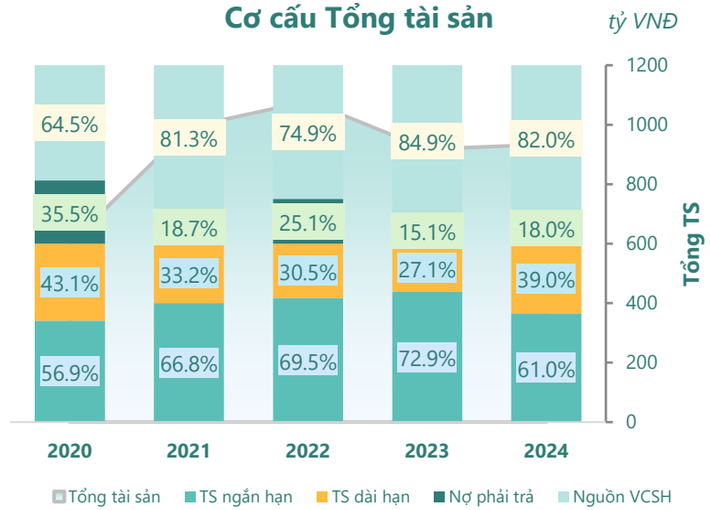
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **16.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

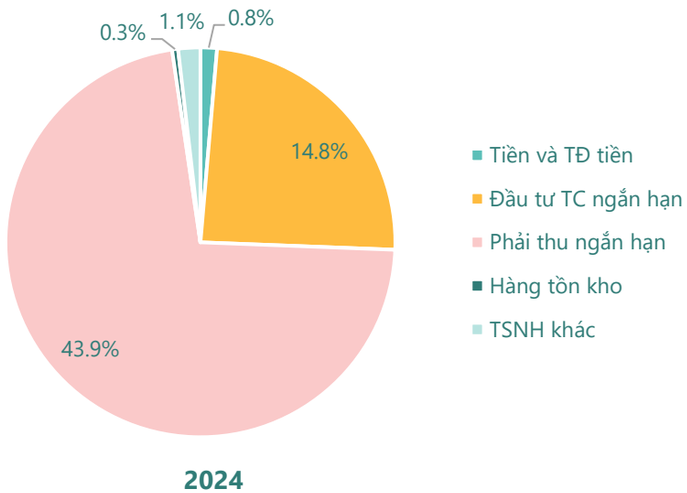
ROE của AAV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.03%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

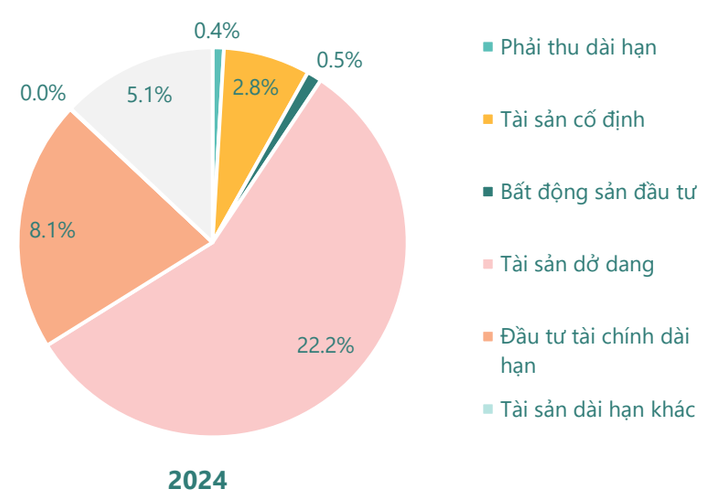




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **AAV** năm 2024 tăng trưởng **1.73%** so với năm trước, đạt **933.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

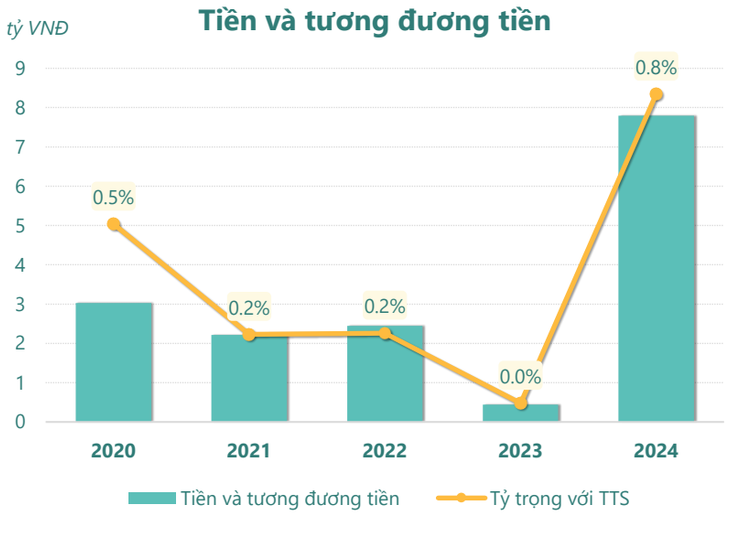
Tài sản ngắn hạn của AAV năm 2024 giảm **14.9%** so với năm trước, đạt **569.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

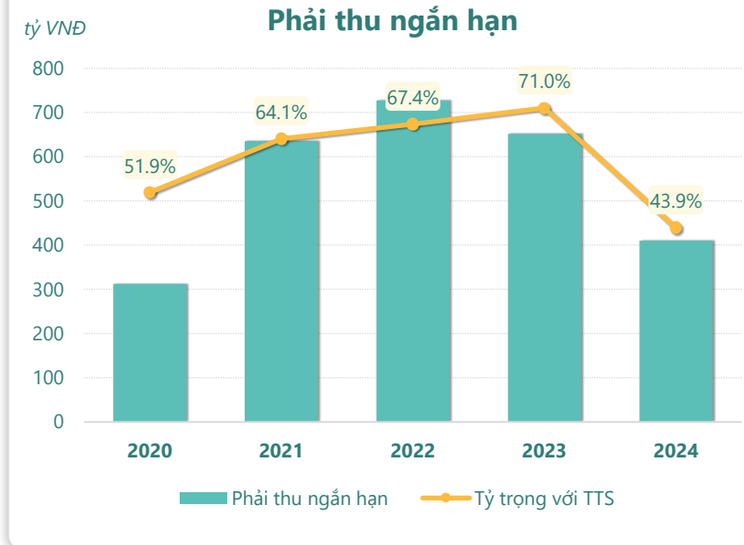
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

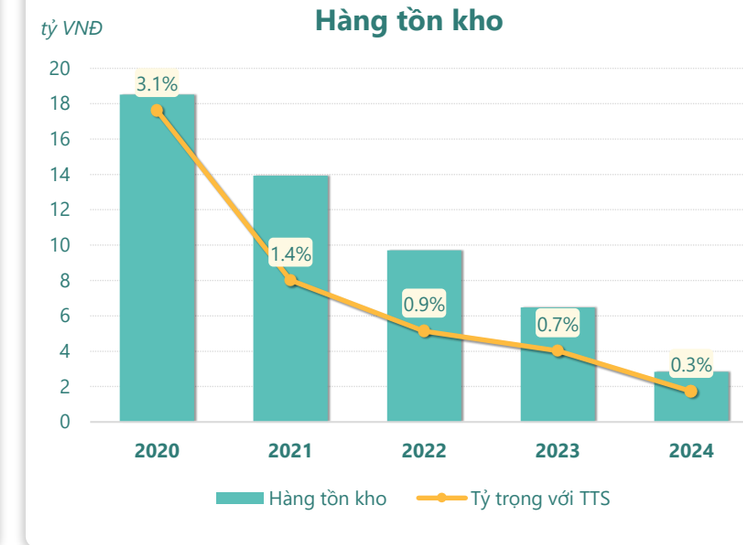
Tài sản dài hạn tăng trưởng **46.3%** so với năm trước và đạt **364.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **22.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.14%.

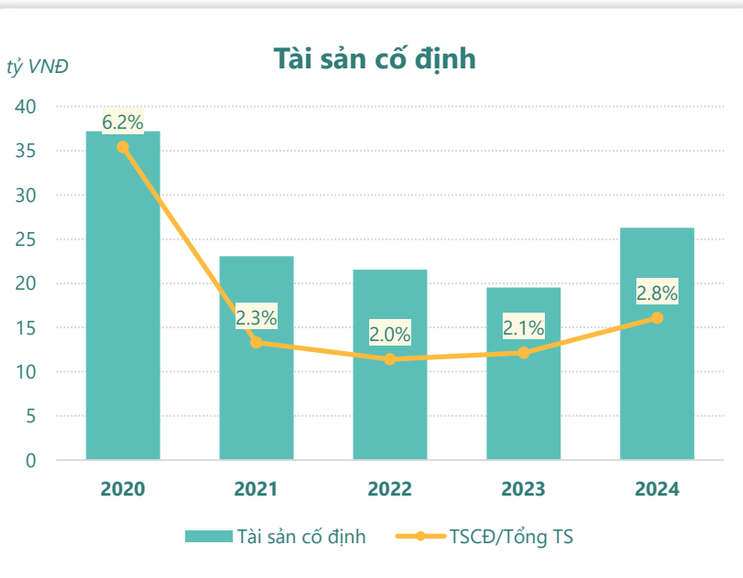
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

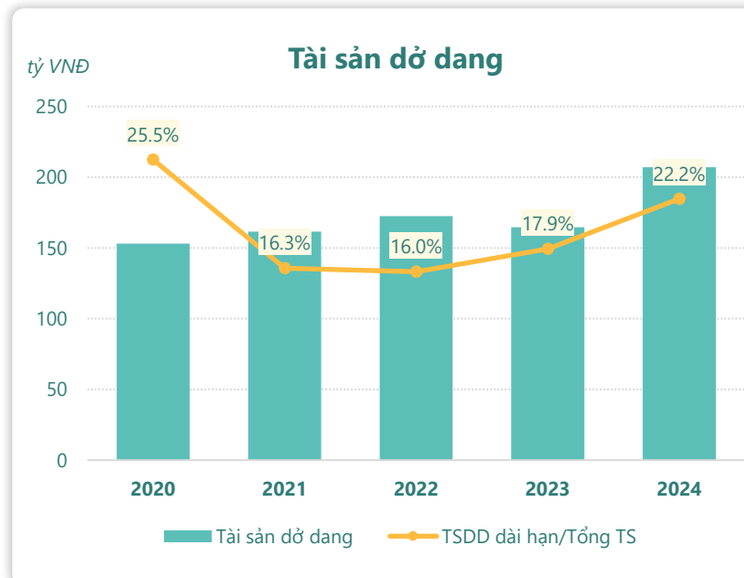
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

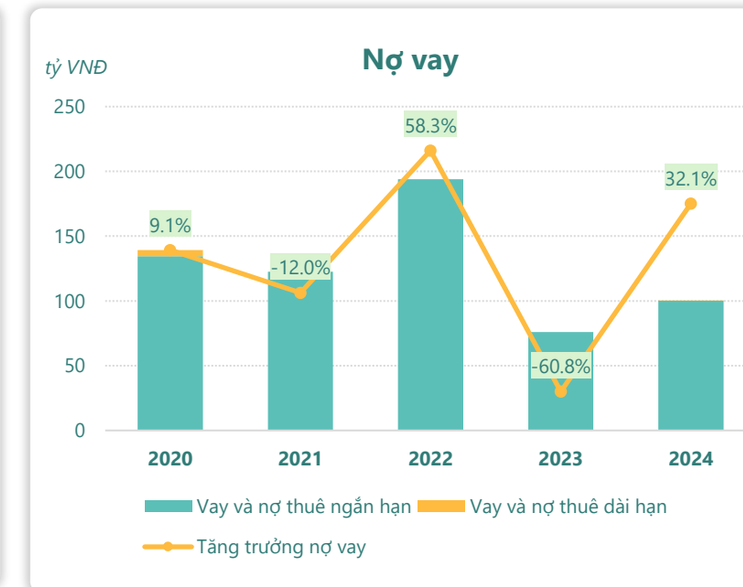






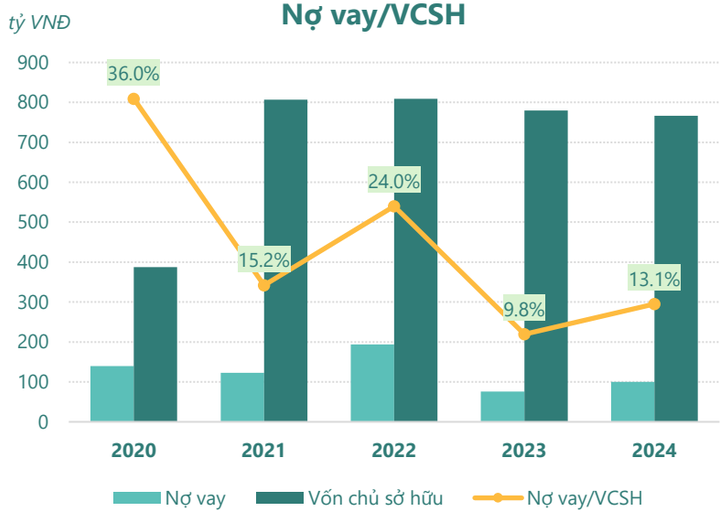




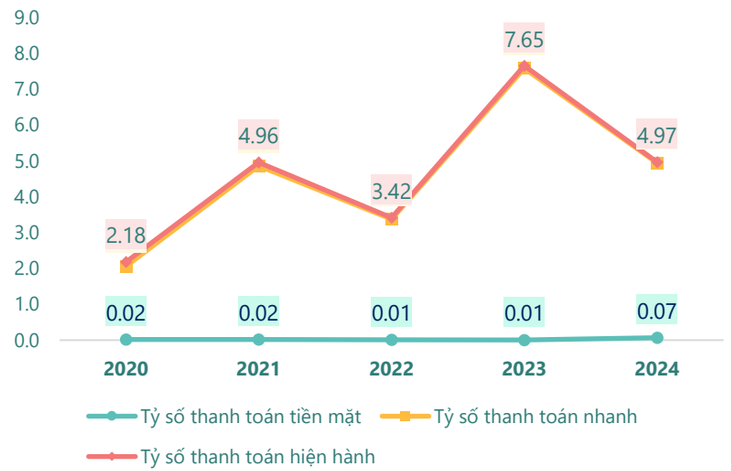


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

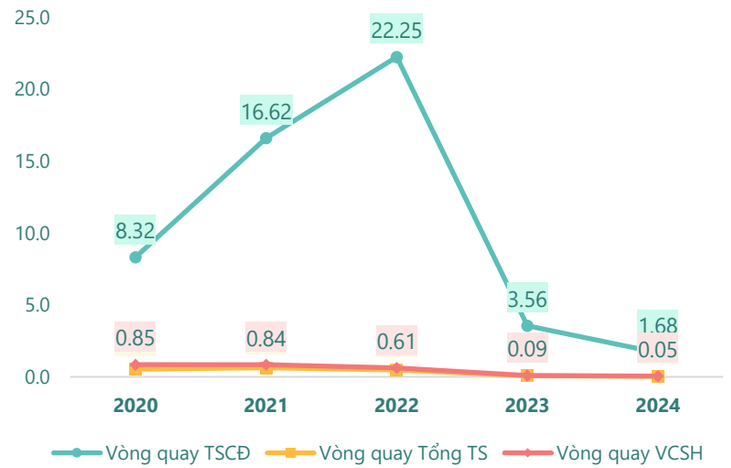
Nợ vay/VCSH



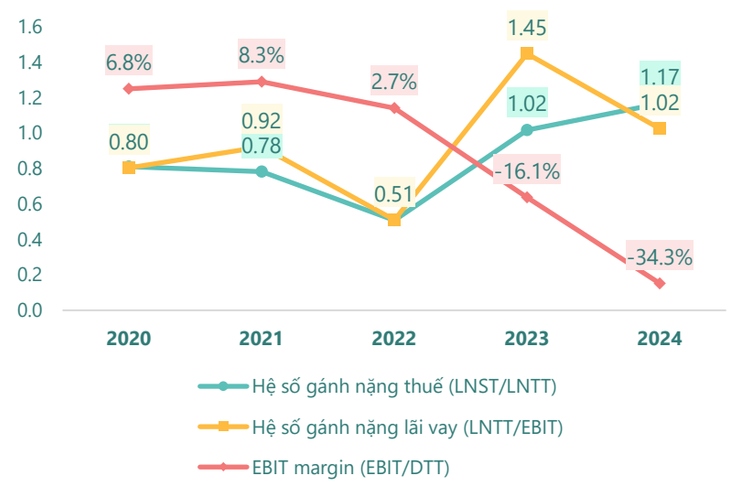
Chỉ số thanh khoản



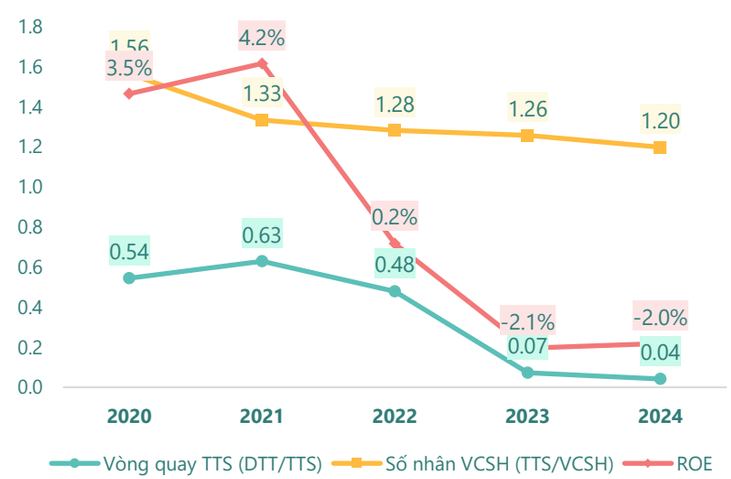
Vòng quay tài sản



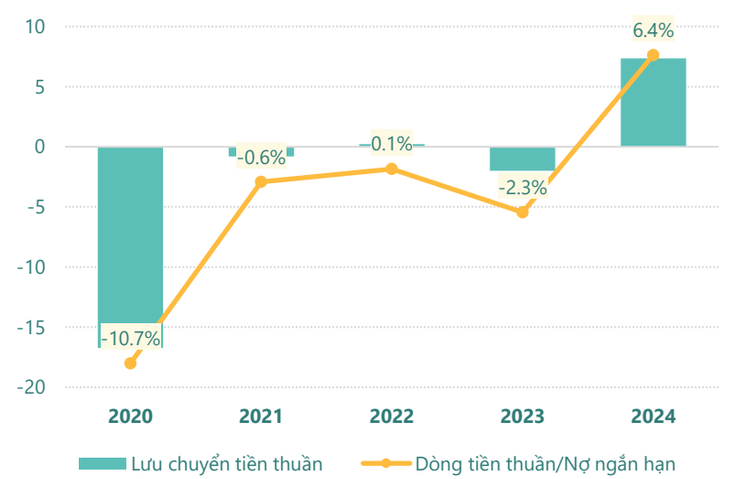
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**501**	**496**	**73.1**	**38.5**
Giá vốn hàng bán	450	457	69.9	38.6
Lợi nhuận gộp	**51.0**	**39.9**	**3.21**	**-0.09**
Doanh thu HĐTC	4.71	1.95	3.12	4.10
Chi phí TC	3.28	6.68	5.26	0.31
Chi phí lãi vay	**3.28**	**6.68**	**5.26**	**0.31**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.04
Chi phí bán hàng	0.53	0.00	1.23	0.74
Chi phí QLDN	12.7	28.3	17.7	16.1
LN thuần từ HĐKD	**39.1**	**6.94**	**-17.9**	**-13.1**
Lợi nhuận khác	-0.73	-0.01	0.82	-0.37
LN trước thuế	**38.4**	**6.93**	**-17.1**	**-13.5**
Lợi nhuận sau thuế	**30.0**	**3.52**	**-17.3**	**-15.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.0**	**1.51**	**-16.9**	**-15.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-329	-30.0	30.3	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.8	-63.8	3.52	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	386	94.0	-35.8	7.58
Tiền đầu kỳ	3.02	2.21	2.44	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.81**	**0.23**	**-2.00**	**7.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	2.44	0.44	7.79

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**992**	**1,080**	**918**	**934**
Tài sản ngắn hạn	**662**	**750**	**669**	**569**
Tiền và tương đương tiền	2.21	2.44	0.44	7.79
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	138
Phải thu ngắn hạn	635	727	652	410
Hàng tồn kho	13.9	9.71	6.48	2.83
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	10.5	9.97	10.4
Tài sản dài hạn	**330**	**330**	**249**	**365**
Phải thu dài hạn	52.7	52.8	4.23	3.40
Tài sản cố định	23.1	21.5	19.5	26.3
Bất động sản đầu tư	4.94	4.80	4.65	4.51
Tài sản dở dang	162	173	165	207
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	76.0
Tài sản dài hạn khác	14.5	13.9	0.55	0.21
Lợi thế thương mại	73.0	54.1	55.7	47.3
Nợ phải trả	**185**	**271**	**138**	**168**
Nợ ngắn hạn	**133**	**219**	**87.4**	**115**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	194	76.1	100
Phải trả người bán ngắn hạn	2.90	14.5	8.34	10.1
Nợ dài hạn	**51.7**	**51.1**	**50.8**	**53.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0.25
Nguồn vốn chủ sở hữu	**807**	**809**	**780**	**766**
Vốn chủ sở hữu	**807**	**809**	**780**	**766**
Vốn điều lệ	667	690	690	690
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**